



TẠP CHÍ

ISSN - 0866 - 7462

Ngân hàng

BANKING REVIEW

Số 22 11/2013

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM - STATE BANK OF VIETNAM

*Hiệu quả về quản lý thị trường vàng từ sau Nghị định 24
Một số gợi ý hoàn thiện chính sách*

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

VND

TỔNG CÀU

**Phối hợp chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa
trong thời kỳ suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế hiện nay**



NĂM THỨ 61

MỤC LỤC SỐ 22 THÁNG 11/2013



TẠP CHÍ LÝ LUẬN VÀ NGHIỆP VỤ
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS., TS. Nguyễn Đức Hưng

TS. Nguyễn Đình Trung

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Toàn Thắng - Chủ tịch

TS. Nguyễn Thị Thanh Hương - Phó Chủ tịch TT

PGS., TS. Nguyễn Kim Anh

NGND., PGS., TS. Tô Ngọc Hưng

PGS., TS. Tô Kim Ngọc

PGS., TS. Nguyễn Đình Thọ

TS. Nguyễn Ngọc Bảo

TS. Hoàng Huy Hà

TS. Phí Trọng Hiến

TS. Phạm Huy Hùng

TS. Nguyễn Đức Hưởng

TS. Nguyễn Danh Lương

TS. Đào Minh Phúc

TS. Nguyễn Thị Kim Thanh

ThS. Nguyễn Thị Hồng

ThS. Nguyễn Hữu Nghĩa

ThS. Đoàn Thái Sơn

TÒA SOẠN

Khu nhà lô E Vườn Đào,
phường Phú Thượng,
quận Tây Hồ, Hà Nội

E-mail: banbientapcnh@gmail.com

Fax: (04) 22239403

THƯ KÝ - BIÊN TẬP

ĐT: (04) 22239401

PHÁT HÀNH, QUẢNG CÁO

ĐT: (04) 22239409

Giấy phép xuất bản số: 59/GP-BVHTT

In tại: Xí nghiệp in Tổng cục CNQP

ĐT: (04) 37534714 - (069) 556120

Giá: 25.000 đồng

2- Thư chúc mừng của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20 tháng 11.

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ

3- Phối hợp chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa trong thời kỳ suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế hiện nay.

TSKH. Nguyễn Ngọc Thạch

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

12- Hiệu quả về quản lý thị trường vàng từ sau Nghị định 24 - Một số gợi ý hoàn thiện chính sách.

TS. Nguyễn Thị Thanh Hương,

và ThS. Nguyễn Thị Tuyết Anh

17- Sử dụng công cụ trong điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam từ năm 2011 đến nay (Tiếp theo kỳ trước và hết).

PGS., TS. Tô Kim Ngọc

CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG

23- Tích hợp các công cụ truyền thông Marketing tại các điểm tiếp xúc với khách hàng của ngân hàng thương mại.

TS. Phùng Thị Thủy

27- Phân tích thực nghiệm các nhân tố tác động đến thu nhập ngoài lãi của hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam.

ThS. Nguyễn Minh Sáng,

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

35- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong ngành Tài chính Ngân hàng tại Việt Nam.

TS. Nguyễn Văn Phấn

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

40- Sự phát triển dịch vụ ngân hàng thương mại trên thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay.

ThS. Trần Tuấn Vinh,

ThS. Nguyễn Phạm Thị Nhân

DOANH NGHIỆP VỚI NGÂN HÀNG

46- Luật Bảo hiểm tiền gửi 2012 - Khung pháp lý phù hợp cho tổ chức và hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Đoàn Thái Sơn

49- Dự án tài trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn III (SMEFP III): Doanh nghiệp Việt thêm cơ hội để phát triển bền vững.

Việt Hưng

NGÂN HÀNG VỚI SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

51- Agribank chi nhánh Hải Dương: Ba năm thực hiện Nghị định 41/2010/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Phúc Lâm

TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ

55- Hội nhập có kiểm soát: Xu hướng của hệ thống tài chính thế giới.

Tuệ Anh

58- Các nguyên tắc chung trong hoạt động của hệ thống thông tin tín dụng.

Nhật Trung,

Hà Lan Phương

HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TẤM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH

61- Bác tặng cháu bé một bông hồng.

VĂN HÓA - XÃ HỘI

62- Không thể nào quên.

TS. Nguyễn Quốc Việt

TIN TỨC

PHÂN TÍCH THỰC NGHIỆM CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN THU NHẬP NGOÀI LÃI CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

 **ThS. Nguyễn Minh Sáng, Nguyễn Thị Hạnh Hoa ***

Tóm tắt

Nghiên cứu được tiến hành để xác định các nhân tố tác động đến thu nhập ngoài lãi đối với hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo thường niên của 29 NHTM Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2012. Các nhân tố tác động đến thu nhập ngoài lãi được sử dụng trong bài viết là các nhân tố chủ quan bên trong ngân hàng. Kết quả ước lượng các mô hình cho thấy, thu nhập ngoài lãi phụ thuộc vào các yếu tố bên trong hệ thống ngân hàng như quy mô tổng tài sản, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, cho vay trên tổng tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản... Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản là nhân tố có tác động mạnh nhất tới thu nhập ngoài lãi của các NHTM Việt Nam. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có tác động mạnh thứ hai đến thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng giúp các ngân hàng đề xuất những giải pháp, và có định hướng phù hợp.

1. Đặt vấn đề

Hiện tại, vấn đề phát triển các hoạt động dịch vụ để tạo nguồn thu nhập ngoài lãi của hệ thống

ngân hàng Việt Nam không còn là một chủ đề mới nhưng vẫn còn gặp những khó khăn nhất định. Nhất là trong bối cảnh nền kinh tế vĩ mô gặp những bất ổn gây tác động xấu đến nguồn thu từ hoạt động tín dụng truyền thống. Một số ý kiến cho rằng nên mở rộng hệ thống ATM để tăng nguồn thu nhập ngoài lãi theo quan điểm nghiên cứu của Robert De Young và Tara Rice (2003). Một số khác lại cho rằng, yếu tố quyết định là quy mô cũng như uy tín ngân hàng. Cũng có những quan điểm chỉ ra mấu chốt của vấn đề là phải đa dạng hoá hơn các sản phẩm dịch vụ cung cấp cho khách hàng giống như kết quả nghiên cứu của Stiroh, Kevin J. (2004).

Mục đích nghiên cứu là xác định được mức tác động của từng yếu tố độc lập bên trong ngân hàng đến thu nhập ngoài lãi đối với hệ thống NHTM Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trực tiếp từ báo cáo thường niên của 29 NHTM Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2012. Biến phụ thuộc (thu nhập ngoài lãi) chính là tỷ lệ phần trăm thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản; và các biến độc lập, cũng là các nhân tố tác động đến thu nhập ngoài lãi.

2. Cơ sở lý thuyết

Các nghiệp vụ truyền thống như tiền gửi, tín dụng thường là

hoạt động chính của hầu hết các NHTM và cũng đem lại nguồn thu nhập chủ yếu trong hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên, những hoạt động truyền thống này đã được thực tế chứng minh là gắn liền với sức khỏe của nền kinh tế nên tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Một khi khủng hoảng xảy ra thì những ngân hàng có sự lệ thuộc vào nguồn thu nhập ngoài lãi lớn sẽ phải đón nhận sự sụt giảm nghiêm trọng trong doanh thu, chưa nói đến việc thua lỗ kéo theo hàng loạt hệ lụy nghiêm trọng. Chính vì thế, với đặc trưng ít chịu tác động từ sức khỏe của nền kinh tế, là nguồn thu an toàn, ổn định, ít chịu rủi ro, nên thu nhập ngoài lãi đã và đang được các ngân hàng trong nước chú ý, quan tâm đặc biệt như một giải pháp và định hướng cho sự phát triển bền vững, lâu dài, điều này cũng đã được Hawtrey (2003) đưa ra kết luận trong nghiên cứu của ông.

Thu nhập lãi (interest income) có từ hoạt động truyền thống của ngân hàng dựa trên quan hệ vay mượn. Khi ngân hàng nhận quỹ tiền tệ từ công chúng và trả cho họ một mức lãi suất huy động sau đó đầu tư lại (cho vay) số tiền đó với lãi suất cao hơn. (De Young và Rice (2003); Sherene A. Bailey (2010)).

Thu nhập ngoài lãi (noninterest income/fee income) là những khoản thu không trực tiếp liên quan đến các hoạt động lãi suất. Nó bao gồm phí dịch vụ trên tài khoản tiền gửi, thu nhập từ hoạt động sử dụng uy tín ngân hàng và phí dịch vụ, theo De Young và Rice (2003).

Thu nhập ngoài lãi có thể đo lường bằng hai cách: bằng số tuyệt đối thể hiện giá trị, quy mô thu nhập ngoài lãi của mỗi ngân

* Đại học Ngân hàng TP. HCM

hàng. Cách thứ hai là sử dụng số tương đối, đo lường dựa trên tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản, theo nghiên cứu của De Young và Rice (2003). Cách này có thể vận dụng vào suy đoán xu hướng phát triển cũng như đánh giá về tương quan vai trò, vị thế của thu nhập ngoài lãi so với thu nhập lãi truyền thống. So với thu nhập lãi thì thu nhập ngoài lãi là nguồn thu nhập mới, xuất hiện khi các ngân hàng phát triển các nghiệp vụ kinh doanh hiện đại. Vì vậy cũng chưa có nhiều nghiên cứu, phân tích tại Việt Nam liên quan đến nguồn thu nhập ngoài lãi của hoạt động kinh doanh ngân hàng hiện đại. Tuy nhiên, nguồn thu nhập ngoài lãi đang dần thể hiện những lợi ích cho hướng phát triển bền vững của ngân hàng và thực tế đang dần được gia tăng tại Việt Nam cũng như xu hướng chung trên thị trường quốc tế.

Trên thế giới, Rogers và Sinkey (1999) đã tìm ra rằng, tiền gửi và lợi nhuận từ thu nhập lãi ròng đều tỷ lệ nghịch với thu nhập ngoài lãi trong khi quy mô ngân hàng lại có tương quan thuận với nguồn thu nhập này. Bên cạnh đó, sử dụng dữ liệu kinh tế Mỹ, Stiroh (2004) tìm ra rằng, nhìn vào tổng thể thì thu nhập ngoài lãi khá ổn định và thực sự có tương quan với thu nhập lãi. De Young và Hunter (2003), De Young, R., W. C. Hunter, và G. F. Udell (2004) cũng đồng tình rằng, kích thước ngân hàng tương quan thuận với mức độ mở rộng của thu nhập ngoài lãi. Kết quả các nghiên cứu cho thấy các ngân hàng lớn sử dụng lợi thế quy mô để thống trị thị trường cho vay tiêu dùng.

De Young và Roland (2001) nhận thấy rằng, khi các ngân hàng chuyển từ tập trung kinh doanh các hoạt động trung gian truyền thống sang các dịch vụ dựa trên lệ phí thì các khoản thu nhập bất ổn định sẽ tăng lên. Cụ thể, thu nhập từ phí sẽ làm gia tăng biến động doanh thu và mức độ của đòn bẩy. Tuy nhiên, các tác giả cũng tìm thấy sự gia tăng lợi nhuận liên quan đến thu nhập từ phí bảo đảm bù đắp một phần cho sự gia tăng nguy cơ của ngân hàng. Theo De Young và Rice (2004), trong cuối những năm 70 của thế kỷ XX, tại Mỹ thu nhập ngoài lãi chiếm khoảng 20% tổng doanh thu hoạt động của các NHTM. Đến năm 2000 thì tỷ lệ này đã gia tăng lên 40%. De Young và Rice (2004) cũng chỉ ra rằng, các ngân hàng hưởng lợi nhiều từ những tiến bộ trong công nghệ truyền thông và thông tin và tạo ra những cơ hội hợp tác mới cho thu nhập từ phí. Trước đây, chủ yếu thu từ phí khi cung cấp dịch vụ tài khoản tiền gửi. Bây giờ họ còn thu thêm một lượng lớn từ phí cho dịch vụ Internet banking và dịch vụ ATM.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Bộ dữ liệu sử dụng để hồi quy và kiểm định mô hình là dữ liệu dạng bảng không cân đối, được thu thập từ báo cáo thường niên của 29 NHTM tại Việt Nam trong vòng 7 năm trong giai đoạn 2006 - 2012. Vì các kết quả phân tích, kiểm định trong nghiên cứu được sử dụng mẫu là dữ liệu của 29 ngân hàng, ngân hàng có thời gian khảo sát ít nhất là 4 năm, nhiều nhất là 7 năm, và do nhiều yếu tố mà một số ngân hàng không thể thu thập đủ dữ liệu cần thiết nên tổng số quan sát được thực hiện tổng cộng là 183.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Hầu hết các nghiên cứu liên quan đến lợi nhuận ngân hàng cho đến nay, bao gồm cả các nghiên cứu của Short (1979), Bourke (1989), Molyneux và Thornton (1992), Demirguc - Kunt và Huizinga (2000) và Goddard, Molyneux... đã sử dụng các mô hình tuyến tính khác nhau để ước tính tác động của những yếu tố đáng kể nhằm giải thích lợi nhuận của ngành công nghiệp ngân hàng (James W. Scott, José Carlos Arias (2011)). Và nhóm tác giả cũng sử dụng phương pháp định lượng với mô hình hồi qui tuyến tính được đề xuất cho nghiên cứu như sau:

$$NIITA = c_i + \lambda_1 EMPD_{it} + \lambda_2 LOATA_{it}^2 + \lambda_3 EQTA_{it} + \lambda_5 DEPTA_{it} + \lambda_6 LOADEP_{it} + \lambda_7 LNTA_{it} + \lambda_8 ROE_{it} + \lambda_9 ROA_{it} + \lambda_{10} TAGR_{it} + \lambda_{11} RELROE_{it} + \lambda_{12} RELROA_{it} + U_{it}$$

Theo mô hình trên, biến phụ thuộc là phần trăm thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản (NIITA), còn các biến độc lập được liệt kê trong bảng 1:

Bảng 1: Mô phỏng các biến trong mô hình nghiên cứu

STT	Ký hiệu	Ý nghĩa
1	EMPD	Số nhân viên toàn thời gian/Tổng tiền gửi
2	LOATA	Cho vay trên tổng tài sản
3	EQTA	Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản
4	DEPTA	Tổng tiền gửi/ Tổng tài sản
5	LOADEP	Cho vay/ Tổng tiền gửi
6	LNTA	Logarit cơ số tự nhiên của tổng tài sản
7	ROE	Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
8	ROA	Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
9	TAGR	Tăng trưởng quy mô tổng tài sản
10	RELROE	ROE tương đối
11	RELROA	ROA tương đối
12	U_{it}	Phần nhiễu

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Số nhân viên toàn thời gian/Tổng tiền gửi (EMPD)
(đơn vị: người/tỷ VND)

Biến độc lập trên được tạo ra bằng cách chia số nhân viên làm việc toàn thời gian của mỗi ngân hàng cho tổng lượng tiền gửi tương ứng mỗi năm (De Young và Hunter (2003); De Young, R., W. C. Hunter, và



Khuyến hướng gia tăng tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam theo xu hướng chung của những ngân hàng trên thế giới nhằm hướng tới sự phát triển hiệu quả, an toàn

G. F. Udell (2004)). Với giả định ngân hàng có nhu cầu luôn duy trì một lượng nhân viên toàn thời gian tối thiểu để vận hành hệ thống. Và việc gia tăng nhân viên thường để đáp ứng nhu cầu được phục vụ gia tăng từ phía khách hàng, chủ yếu là các hoạt động ngoài lãi. Nên có thể suy luận rằng, tỷ trọng số nhân viên toàn thời gian/tổng tiền gửi tăng sẽ làm gia tăng thu nhập ngoài lãi cho ngân hàng. Nhóm nghiên cứu kỳ vọng sau quá trình thống kê, phân tích sẽ xác định được dự đoán rằng nhân tố EMPDEP có tác động cùng chiều trong mô hình đề xuất đối với biến phụ thuộc NIITA.

Cho vay trên tổng tài sản (LOATA)

Biến độc lập cho vay trên tổng tài sản được tính toán bằng cách chia tổng các khoản cho vay cho tổng tài sản. Biến LOATA cũng đã được Robert De Young và Tara Rice (2003) sử dụng trong nghiên cứu của mình. Hoạt động cho vay vốn là một hoạt động truyền thống và chủ yếu của các ngân hàng, cho nên một tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản càng cao thì càng chứng tỏ ngân hàng đó đang tập trung vào hoạt động kinh doanh lãi truyền thống, đồng thời chứng tỏ hoạt

động ngoài lãi ít được chú trọng hơn. Đó là lý do bài viết kỳ vọng một mối quan hệ ngược chiều giữa thu nhập ngoài lãi và tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản.

Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (EQTA)

Biến độc lập vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản được xây dựng bằng cách chia vốn chủ sở hữu cho tổng tài sản của các ngân hàng. Tỷ số này càng cao, chứng tỏ tổng tài sản được tài trợ càng nhiều bởi vốn chủ sở hữu và đồng thời đòn bẩy tài chính sẽ vì thế trở nên càng nhỏ, nên lợi nhuận của ngân hàng cũng sẽ gia tăng. Và đây luôn là chỉ số quan trọng trong chiến lược quản lý của các ngân hàng (De Young và Rice, 2003).

Thông thường, các ngân hàng không dùng khoản vốn chủ sở hữu để cho vay mà chỉ dùng vào đầu tư ban đầu, mua sắm tài sản cố định, đầu tư khác, và những tài sản có tính thanh khoản cao. Đây cũng chính là nguồn để ngân hàng xoay sở hoạt động khi xảy ra trường hợp vỡ nợ. Các nghiên cứu cũng cho thấy, ngân hàng có vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản cao sẽ có lợi thế hơn so với các đối thủ cạnh tranh. Cho nên, theo suy luận, tỷ lệ càng cao của vốn chủ sở hữu trên tổng

tài sản sẽ càng làm gia tăng nguồn thu nhập ngoài lãi cho ngân hàng. Nghiên cứu kỳ vọng quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản và thu nhập ngoài lãi/tổng tài sản.

Tổng tiền gửi/ Tổng tài sản (DEPTA)

De Young và Hunter (2003); De Young, R., W. C. Hunter, và G. F. Udell (2004) đã sử dụng biến phụ thuộc này khi chia tổng tiền gửi cho tổng tài sản của ngân hàng. Ngân hàng càng có nguồn tiền gửi lớn thì càng có cơ hội cao để tiếp cận nguồn vốn giá rẻ. Từ đó, kỳ vọng kiếm được mức lợi nhuận cao hơn từ hoạt động lãi suất truyền thống. Vì thế, bài viết kỳ vọng biến độc lập này có mối quan hệ ngược chiều với thu nhập ngoài lãi/tổng tài sản.

Cho vay/Tổng tiền gửi (LOADEP)

Cho vay/Tổng tiền gửi là nhân tố mà Craigwell và Maxwell (2005) đã từng sử dụng trong mô hình nghiên cứu liên quan. Biến độc lập đang xem xét có được khi chia tổng giá trị các khoản vay nợ cho tổng tiền gửi của ngân hàng. Đây là chỉ số quan trọng cho thấy số khoản vay lớn gấp bao nhiêu lần số tiền được gửi vào. Chỉ số LOANDEP cao hơn thường có lợi hơn cho các ngân hàng và hầu hết các ngân hàng đang theo đuổi việc gia tăng chỉ số trên trong chiến lược phát triển. Một ngân hàng có tỷ lệ tỷ số LOANDEP cao thì cũng được kỳ vọng có được mức thu nhập lãi suất lớn và theo đó, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi sẽ thấp đi. Chính vì vậy, nghiên cứu dự đoán chỉ số tổng giá trị khoản vay trên tổng tiền gửi sẽ có mối quan hệ tác động ngược chiều đối với thu nhập ngoài lãi/tổng tài sản.

Logarit cơ số tự nhiên của tổng tài sản (LNTA)

Logarit cơ số tự nhiên của tổng tài sản là một biến độc lập mà nhóm nghiên cứu tính toán bằng cách lấy logarit cơ số tự nhiên của tổng tài sản. Và phương pháp này sẽ làm cho sự khác nhau về quy mô giữa các ngân hàng giảm đi trong quá trình mô hình hóa. Theo kinh nghiệm và quan sát nhóm nghiên cứu kỳ vọng mối quan hệ cùng chiều giữa logarit tự nhiên của tổng tài sản và lợi nhuận ngoài lãi/tổng tài sản. Như trong các nghiên cứu của De Young và Rice 2003; De Young và Hunter (2003) và De Young, R., W. C. Hunter, và G. F. Udell (2004) đã công bố.

Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)

Đây là những chỉ số đã khá quen thuộc, rất được chú ý, quan tâm và luôn được các chủ sở hữu kỳ vọng gia tăng trong tương lai. Chỉ số ROE cao cũng đồng nghĩa với việc lợi nhuận sau thuế của ngân hàng cao, kinh doanh mang lại nhiều lợi nhuận. Mà lợi nhuận sau thuế bao gồm trong đó lợi nhuận từ thu nhập ngoài lãi. Nên bài viết có cơ sở để kỳ vọng một mối quan hệ cùng chiều giữa biến lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản. Cũng như ROE, ROA là chỉ tiêu phổ biến, có thể thu thập ngay trên báo cáo tài chính của các ngân hàng. Chỉ số này đánh giá mức sinh lời trên tổng tài sản sau thuế của mỗi ngân hàng, và nó được chủ nợ đặc biệt quan tâm hơn, vì trực tiếp phản ánh hiệu quả của hoạt động đầu tư. Trong khi lợi nhuận từ nhiều hoạt động đầu tư lại không được phản ánh vào bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, trên thế giới Craigwell và Maxwell (2005)

đã đưa hai nhân tố này vào xây dựng mô hình trong nghiên cứu liên quan mà bài viết có tham khảo.

Tốc độ tăng trưởng quy mô tổng tài sản (TARG)

Tốc độ tăng trưởng quy mô tổng tài sản thể hiện tốc độ gia tăng của tổng tài sản cũng là yếu tố đánh giá sự thay đổi quy mô của các NHTM. Đã được De Young và Rice 2003; De Young và Hunter (2003); De Young et al. (2004) đưa ra và chứng minh trong các nghiên cứu của mình. Dù tài sản tăng từ hai nguồn: vốn chủ sở hữu và nợ, chứ không phải xuất phát từ doanh thu, và cụ thể là thu nhập ngoài lãi. Tuy nhiên, nghiên cứu muốn tìm một mối liên hệ ở đây rằng quy mô của các ngân hàng sẽ ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi nên có kỳ vọng biến độc lập tăng trưởng quy mô tổng tài sản (TARG) có tác động cùng chiều tới thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản.

ROE và ROA tương đối (RELROE, RELROA)

Được tính bằng cách chia ROE, ROA của từng quan sát, cho số bình quân tương ứng của ROE và ROA qua các năm của tất cả các ngân hàng. Chỉ số này là kết quả

khi so sánh mỗi quan sát với tổng thể nên có thể giúp đánh giá và so sánh hiệu quả chiến lược, hiệu quả quản lý và hoạt động của mỗi ngân hàng trong mối tương quan với các ngân hàng khác. Vì nó đánh giá hiệu quả hoạt động nên cũng phần nào phản ánh về thu nhập (trong đó bao gồm thu nhập ngoài lãi) của ngân hàng. Được xây dựng trên ROE, ROA nên bài viết cũng có kỳ vọng về một tương quan thuận chiều giữa ROE, ROA tương đối và thu nhập ngoài lãi/tài sản của các ngân hàng. Giống như kết quả nghiên cứu đã được công bố của De Young và Rice 2003.

4. Phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Thu nhập ngoài lãi/Tổng tài sản (NIITA): Trung bình trong mẫu quan sát 29 ngân hàng là 0,647% với ngân hàng thấp nhất là -0,3% cao nhất đạt 2,1%. Với độ lệch chuẩn là 0,4575% cho thấy sự dao động đáng kể giữa các ngân hàng qua thời gian.

Số nhân viên toàn thời gian/Tổng tiền gửi (EMPDEP): Bình quân đạt 0,11879 người/tỷ VND, ngân hàng thấp nhất có tỷ lệ 0.006

Bảng 2: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn
NIITA	183	-.003	.021	.00647	.004575
EMPDEP	183	.006	.364	.11879	.066516
LOATA	183	.194	.852	.51855	.129100
EQTA	183	.028	.463	.11257	.062195
DEPTA	183	.177	.860	.54818	.134330
LOANDEP	183	.248	1.491	.69412	.209446
LNTA	183	13.9	20.0	17.414	1.3198
ROA	183	.001	.029	.01220	.006281
ROE	183	.007	.443	.12485	.070324
TARG	183	-.930	4.515	.44154	.581593
RELROA	183	.001	.046	.01438	.007664
RELROE	183	.036	2.378	.65566	.385417

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

người/tỷ VND, cao nhất lên tới 0.364 người/tỷ VND cho thấy một sự khác nhau lớn của các ngân hàng trong chiến lược sử dụng lao động của họ.

Cho vay/Tổng tài sản (LOATA): Bình quân là 51,855% chiếm tỷ lệ khá cao. Ngân hàng thấp nhất cũng đạt 19,4% ngân hàng chiếm cao nhất tới 85,2%. Với độ lệch chuẩn 12,91%.

Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản (EQTA): Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản chiếm trung bình là 11,257% trong mẫu 183 quan sát, không chiếm một tỷ lệ quá cao. Tỷ lệ thấp nhất là 2,8% cao nhất là 46,3%. Độ lệch chuẩn 6,2159%. (Bảng 2)

Tiền gửi/Tổng tài sản (DEPTA): Tiền gửi trên tổng tài sản trung bình chiếm khá cao 54,818%. Ngân hàng thấp nhất đạt 17,7% ngân hàng cao nhất có tỷ lệ tới 86%. Độ lệch tiêu chuẩn là khá cao 13,433%.

Cho vay/Tiền gửi (LOADEP): Tỷ lệ giữa cho vay trên tiền gửi trung bình của các ngân hàng là 69,412%, đây là một tỷ lệ khá thấp, cho thấy việc sử dụng chưa hiệu quả nguồn vốn huy động tại các ngân hàng. Có ngân hàng thấp nhất chỉ cho vay được 24,8% lượng tiền gửi.

Logarit cơ số tự nhiên của tổng tài sản (LNTA): Trung bình tất cả các quan sát thì biến số này là 17,4. Ngân hàng cao nhất là 20, thấp nhất là 13,9 cho thấy những sai khác không quá nhiều, chỉ với độ lệch tiêu chuẩn 1,3198.

Lợi nhuận/Tổng tài sản (ROA), Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu (ROE): Lợi nhuận trên tổng tài sản của các ngân hàng trong nghiên cứu ở mức 1,22%. Cao nhất có ngân hàng được 2,9%, thấp nhất chỉ đạt 0,1%. Mức sai khác giữa các ngân

hàng không quá lớn đối với chỉ tiêu ROA và độ lệch chuẩn chỉ là 0,6281%. Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu trung bình trong mẫu nghiên cứu đạt 12,485% cũng khá tốt. Thấp nhất chỉ là 0,7%, cao nhất lại có ngân hàng lên 44,3%. Điều này đã cho thấy sự chênh lệch giữa hiệu quả kinh doanh giữa các ngân hàng.

Tốc độ tăng trưởng quy mô tổng tài sản (TARG): Tốc độ tăng trưởng trung bình là 44,154% cho thấy một xu hướng gia tăng khá nhanh quy mô tổng tài sản của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu. Ngân hàng thấp nhất là chỉ lệ này đạt (-)93% tức bị giảm nhẹ về quy mô tài sản. Ngân hàng cao nhất tăng tới 451,5%. Nên độ lệch tiêu chuẩn cũng cao, đạt 58,1593%.

ROA tương đối (RELROA), ROE

tương đối (RELROE): ROA tương đối bình quân của các quan sát là 0,01438. Cao nhất có ngân hàng đạt 0,046, ngân hàng thấp nhất chỉ đạt 0,001. Độ lệch chuẩn khá nhỏ, chỉ ở mức 0,007664. ROE tương đối trung bình lại khá cao chiếm 0,65566. Thấp nhất là 0,036, cao nhất lên tới 2,378. Độ lệch chuẩn tương ứng là 0,385417.

4.2. Kết quả phân tích mô hình hồi quy

Bài viết đã xem xét 2 phương pháp ước lượng mô hình tổng quát gồm mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) hay còn gọi là mô hình các thành phần sai số (ECM) để phân tích mức độ tác động của các biến độc lập tới thu nhập ngoài lãi của hệ thống các ngân hàng.

Bảng 3: Kết quả ước lượng hồi quy với đầy đủ biến phụ thuộc

Mô hình tác động cố định (FEM)			Mô hình tác động ngẫu nhiên (REM)		
	Hệ số	Giá trị P		Hệ số	Giá trị P
EMPDEP	-0.0047586	0.667	EMPDEP	0.0060948	0.407
LOATA	-0.0064013	0.062	LOATA	-0.0039712	0.232
EQTA	0.0216319	0.002	EQTA	0.0157386	0.019
DEPTA	0.0048281	0.107	DEPTA	0.0088314	0.001
LOADEP	-0.0021145	0.290	LOADEP	0.0003083	0.871
LNTA	-0.0018064	0.006	LNTA	-0.0007685	0.074
ROA	0.3297028	0.027	ROA	0.2279297	0.078
ROE	0.0343838	0.372	ROE	0.0386949	0.073
TARG	0.0000514	0.925	TARG	0.0000185	0.973
RELROA	-0.1157575	0.294	RELROA	-0.0829155	0.420
RELROE	-0.0046044	0.538	RELROE	-0.0033765	0.386

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 4: Kết quả kiểm định Hausman

Hiệu ứng tương quan ngẫu nhiên - Kiểm định Hausman			
Phương trình: REM			
Kiểm định ảnh hưởng ngẫu nhiên			
Tóm tắt kiểm định	Thống kê χ^2	Bậc tự do χ^2	Giá trị P
Cross-section random	9.97	7	0.0001
Period random	5.73	7	0.1008

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 5: Kết quả ước lượng hồi quy (FEM)

Biến phụ thuộc	Hệ số	Giá trị P
LOATA	-.0087936	0.005
EQTA	.0174374	0.004
DEPTA	.0065514	0.009
LNTA	-.0017905	0.000
ROA	.2738477	0.000

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Dưới đây là kết quả hồi quy với đầy đủ các biến đề xuất bằng 2 phương pháp ước lượng mô hình tác động cố định và tác động ngẫu nhiên: (Bảng 3)

Kiểm định Hausman cho việc lựa chọn giữa mô hình FEM và REM

Trước khi tiếp cận FEM hay REM, ta xét kiểm định Hausman để xác định FEM và REM có thực sự khác biệt trong trường hợp mẫu nghiên cứu này không.

Kết quả kiểm định thể hiện trong bảng 4 chỉ ra: Trường hợp ước lượng mô hình với các biến số độc lập nêu trên thì các toán tử ước lượng FEM cho Cross-section phù hợp hơn ước lượng REM (vì có giá trị $p\text{-value} = 0.0001 < \alpha = 5\%$), còn Period random có sự sai khác không đáng kể ($p\text{-value} = 0,1008 > \alpha = 5\%$). Xuất phát từ số đơn vị (N) lớn và số dữ liệu chuỗi thời gian tương đối hẹp, các đơn vị chéo trong mẫu không được lấy mẫu ngẫu nhiên, nên FEM là lựa chọn tốt hơn trong phạm vi nghiên cứu này.

Bằng cách loại bỏ dần các biến độc lập không có ý nghĩa thống kê và lựa chọn mô hình dựa vào các phân tích hệ số R^2 , kiểm định Hausman, thống kê Durbin-Watson, phân tích tương quan giữa thành phần sai số chuyên biệt chéo hay cá nhân (i) và các biến độc lập để lựa chọn mô hình phù hợp nhất với những biến độc lập có ý nghĩa thống kê được trình bày trong bảng 5 dưới đây:

Từ kết quả trên, dễ nhận thấy được rằng các biến độc lập như EMDEP, LOADEP, ROE, TARG, RELROA, RELROE đều không tác động đến thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản của các NHTM Việt Nam do giá trị P của các biến này đều lớn hơn mức ý nghĩa được lựa chọn là 5% (độ tin cậy 95%). Thu nhập ngoài lãi giai đoạn này chỉ phụ thuộc vào 5 nhân tố: LOATA, EQTA, DEPTA, LNTA và ROA. Trong đó, LOATA và LNTA có tác động ngược chiều lên thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản, các yếu tố còn lại đều có tác động cùng chiều.

Việc hệ số của LOATA và LNTA mang dấu âm có ý nghĩa thống kê chứng tỏ rằng chúng có mối quan hệ biến động ngược chiều với NIITA. Tức một sự gia tăng của Cho vay/Tổng tiền gửi cũng như gia tăng của giá trị Logarit cơ số tự nhiên của tổng tài sản (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi) sẽ khiến thu nhập ngoài lãi trên tài sản giảm sút và ngược lại. Còn do hệ số của các biến EQTA, DEPTA và ROA dương nên có ý nghĩa thống kê là gây tác động theo tỷ lệ thuận lên thu nhập ngoài lãi. Cho nên sự gia tăng hay giảm sút của các nhân tố được xem xét ở đây sẽ tạo ra một sự gia tăng hay giảm sút tương ứng với thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản của các NHTM.

Năm nhân tố trong mô hình đều đạt hệ số $T > 2,5$, trị số giá trị P đều ở mức $< 0,05$ (nhỏ hơn mức ý nghĩa được lựa chọn phổ biến trong các nghiên cứu cùng chủ đề

trên thế giới, tương ứng với độ tin cậy 95%). Mức độ giải thích tương đối cao, và mô hình hoàn toàn có ý nghĩa thống kê với $\text{Prob} > F = 0,0000$.

4.3. Thảo luận kết quả

Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm mô hình nghiên cứu đã đưa ra một số điểm cần lưu ý:

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có ảnh hưởng tuyến tính lên thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng. Ngân hàng nào có sự gia tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao thường kèm theo đó là sự tăng trưởng tốt của thu nhập ngoài lãi. Điều này hoàn toàn phù hợp với những lý luận đã được nêu ra ở trên.

Qua hệ số tác động 0,0065514 của biến độc lập DEPTA đã chứng tỏ, lượng tiền gửi gia tăng cũng sẽ làm gia tăng thu nhập ngoài lãi cho các ngân hàng. Tác động tuyến tính của biến này cho thấy những phù hợp với cơ sở lý luận nhóm nghiên cứu đã tìm hiểu và trình bày ở trên.

Lợi nhuận sau thuế thực sự có tác động cùng chiều tới thu nhập ngoài lãi. Nói cách khác, một sự gia tăng trong lợi nhuận của các ngân hàng là do sự gia tăng đóng góp từ thu nhập ngoài lãi. Điều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết nhóm nghiên cứu đã đề cập cũng như đã được De Young và Rice (2003) phân tích và đưa ra quan điểm trong mô hình đã được công bố.

Cho vay trên tổng tài sản cũng thực sự có tác động đáng kể. Tác động ngược chiều như trong mô hình hồi quy càng làm củng cố thêm cơ sở lý thuyết được đưa ra là phù hợp với thực trạng tại Việt Nam giai đoạn 2006-2012. Vì việc gia tăng cho vay sẽ giúp làm tăng thu nhập lãi, gây giảm khả năng tạo ra thu nhập ngoài lãi cho

ngân hàng vì đã dồn nguồn lực vào nghiệp vụ lãi suất truyền thống.

Quy mô tổng tài sản (sau khi đã được lấy Logarit cơ số tự nhiên để làm giảm sự sai biệt quá lớn giữa các ngân hàng) cũng thực sự có ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi của các NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, tác động này là ngược chiều, khác với kỳ vọng được đưa ra trong cơ sở lý luận. Có thể nói lên rằng, không phải ngân hàng có quy mô càng lớn thì tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản càng cao. Tuy vậy, điều này không khó hiểu đối với thực trạng tại Việt Nam, khi nước ta ở trong giai đoạn đang phát triển, việc đầu tư, mở rộng về quy mô tài sản được diễn ra trên mọi phương diện, bao gồm cả ngành Ngân hàng. Nhiều ngân hàng mới được cấp phép thành lập và đi vào hoạt động nên có mức đầu tư mới rất cao và dĩ nhiên chưa thể có lượng thu nhập ngoài lãi tương xứng trong giai đoạn đầu tư phát triển ban đầu này được.

Nghiên cứu thực nghiệm còn cho thấy các nhân tố như: Số nhân viên toàn thời gian/Tổng tiền gửi, Cho vay/Tổng tiền gửi, ROE, Tăng trưởng quy mô tổng tài sản, ROA tương đối, ROE tương đối đều không tác động đến thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2006-2012. Có thể lý giải việc số nhân viên toàn thời gian không có tác động tuyến tính lên thu nhập ngoài lãi là do ở Việt Nam, việc sử dụng, điều tiết, quản lý nhân viên chưa phù hợp nên trên thực tế, có gia tăng lượng nhân viên cũng không có tác dụng làm gia tăng thu nhập ngoài lãi. Đối với nhân tố Cho vay/Tổng tiền gửi, mô hình cho kết quả không có tác động tuyến tính lên biến phụ thuộc cho

thấy, tại các NHTM Việt Nam, việc thay đổi cơ cấu giữa cho vay và huy động không có tác động ngược chiều đến nguồn thu ngoài lãi. ROA thì có tác động tuyến tính, trong khi ROE lại không, thực trạng này có thể suy luận nguyên nhân do hiện tại, vốn chủ sở hữu tại các NHTM còn quá cách biệt so với tổng tài sản cũng như không có những biến động thay đổi tương xứng với sự thay đổi quy mô tổng tài sản nên ROE trở nên không có ý nghĩa thống kê tương quan trong bối cảnh của Việt Nam. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng (TARG) không có tác động trong mô hình hồi quy có thể lý giải vì các NHTM ở Việt Nam chưa đạt đến sự đồng đều trong tốc độ tăng trưởng. Có những ngân hàng chỉ mới vừa thành lập, trong khi nhiều ngân hàng đã đi trước một khoảng thời gian khá dài. Những ngân hàng mới thành lập không lâu, nên có sự gia tăng vượt bậc của chỉ số TARG làm tăng độ nhiễu của biến độc lập đang xem xét. Hơn nữa, chính việc không đồng đều trong cả trình độ, năng lực kinh doanh nên có những ngân hàng gặp khó khăn lớn phải cắt giảm mạnh chi phí, giảm tổng tài sản càng làm tăng thêm những sai biệt và làm mất ý nghĩa thống kê của biến số TARG. ROE tương đối và ROA tương đối được đề xuất khi xây dựng mô hình cũng không có tác động đến thu nhập ngoài lãi, không phù hợp thực tế ở Việt Nam. Có thể do mối tương quan về quy mô, lợi nhuận của các ngân hàng còn cách biệt nhiều do chính sách, chiến lược phát triển cũng như hiệu quả kinh doanh và trình độ quản lý đã làm cho việc sử dụng hai biến độc lập này trở nên mất ý nghĩa trong mô hình tại Việt Nam.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

Dựa trên các kết quả nghiên cứu thực nghiệm, nhằm giúp các NHTM Việt Nam gia tăng tỷ lệ thu nhập ngoài lãi, nhóm nghiên cứu đưa ra một số gợi ý chính sách dành cho các ngân hàng như sau:

Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) là nhân tố có tác động mạnh nhất tới thu nhập ngoài lãi của các NHTM Việt Nam. Vì thế, muốn thực hiện phát triển theo hướng bền vững, lâu dài, gia tăng tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trong tổng doanh thu của các ngân hàng thì các nhà quản trị có thể bằng cách đơn thuần tập trung tăng lợi nhuận, gia tăng ROA vì tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản cũng theo đó tự điều chỉnh gia tăng tương ứng.

Với tác động mạnh thứ hai nhưng cũng là đáng kể, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có ý nghĩa quan trọng giúp các ngân hàng có những giải pháp, định hướng phù hợp. Nhân tố này cho thấy, đối với các ngân hàng có tỷ lệ vốn hoá thị trường cao sẽ kèm theo đó là sự phát triển và gia tăng của thu nhập ngoài lãi. Chính vì vậy, việc cổ phần hoá và gia tăng vốn chủ sở hữu sẽ là một biện pháp hiệu quả để nâng cao tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản của NHTM, giúp các ngân hàng phát triển theo xu thế an toàn, bền vững hơn.

Ngoài ra, việc gia tăng thu hút tiền gửi bằng cách đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng kỳ hạn, lãi suất... cũng làm tăng thu nhập ngoài lãi cho các NHTM, tuy nhiên, hệ số tác động của nhân tố này khá nhỏ nên các nhà quản trị có thể không cần quá chú trọng phát triển theo hướng này.

Hơn nữa, không phải quy mô tài

sản càng lớn thì thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản sẽ càng cao như kết quả chạy mô hình hồi quy trong nghiên cứu tại Việt Nam mà bài viết trình bày, thế nên sự tăng trưởng cần được điều tiết, giữ ổn định để quy mô tài sản của hệ thống ngân hàng không rơi vào tăng trưởng nóng mà từ đó tác động làm sụt giảm tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản, gây thiếu an toàn và rủi ro cao khi nguồn thu của ngân hàng chủ yếu từ thu nhập lãi truyền thống, nhất là trong bối cảnh kinh tế suy thoái, bất ổn thời gian gần đây. Vì thế, cần tập trung sử dụng nguồn lực hiện có để phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động kinh doanh đạt được hiệu quả cao hơn trong việc nâng cao tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trong các NHTM.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã cho thấy, xu hướng gia tăng tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản của các NHTM Việt Nam theo xu hướng chung của những ngân hàng trên thế giới nhằm hướng tới sự phát triển hiệu quả, an toàn, bền vững của một ngân hàng hiện đại là một xu thế tất yếu. Ở Việt Nam, các ngân hàng cũng ý thức được vấn đề này nên cũng từng ngày có những bước điều chỉnh thích hợp trong cơ cấu kinh doanh cũng như chiến lược, định hướng phát triển lâu dài, bền vững. Việc tập trung nâng cao hiệu quả kinh doanh đem lại lợi nhuận ổn định, tăng trưởng hợp lý cũng như gia tăng sự an toàn khi nâng cao tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong cơ cấu nguồn vốn của các NHTM sẽ góp phần tích cực, hiệu quả để thực hiện mục tiêu làm tăng tỷ trọng thu nhập ngoài lãi, hơn là việc chú trọng mở rộng quy mô, gia tăng tài sản trong các ngân hàng trong bối cảnh kinh tế

hiện thời.

Khuynh hướng gia tăng tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản của các NHTM Việt Nam theo xu hướng chung của những ngân hàng trên thế giới nhằm hướng tới sự phát triển hiệu quả, an toàn, bền vững của một ngân hàng hiện đại là một xu thế tất yếu. Việc tập trung nâng cao hiệu quả kinh doanh đem lại lợi nhuận ổn định, tăng trưởng hợp lý cũng như gia tăng sự an toàn khi nâng cao tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong cơ cấu nguồn vốn của các NHTM sẽ góp phần tích cực, hiệu quả để thực hiện mục tiêu làm tăng tỷ trọng thu nhập ngoài lãi, hơn là việc chú trọng mở rộng quy mô, gia tăng tài sản trong các ngân hàng trong bối cảnh kinh tế hiện thời.

Nhóm nghiên cứu nhận thấy, đây là một trong số ít những nghiên cứu ở Việt Nam tiến hành phân tích định lượng nhằm mục đích khám phá ra những nhân tố tác động đến thu nhập ngoài lãi của hệ thống NHTM Việt Nam. Tuy vậy, do thiếu thông tin và khó khăn trong khâu thu thập dữ liệu nên một số yếu tố đã không thể đưa vào mô hình như: tỷ trọng đầu tư khác trên tổng tài sản, tỷ trọng vay thương mại và công nghiệp trên tổng tài sản, tỷ trọng các khoản vay bất động sản trên tổng tài sản hay tiền và vốn thị trường tài chính trên tổng tài sản là những hạn chế của bài viết này, từ đó, chúng tôi sẽ tiếp tục hoàn thiện hơn trong các hướng nghiên cứu tiếp theo trong thời gian tới, cùng với việc phát triển, mở rộng bộ dữ liệu thêm nhiều quan sát trong thời gian dài hơn, và các định hướng phân tích các khía cạnh đa chiều, đầy đủ hơn cũng như bổ sung thêm nhiều yếu tố ngoài ngoài ngân hàng...■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bourke, P. (1989). Concentration and other determinants of bank profitability in Europe, North America and Australia. *Journal of Banking and Finance* 13, 65-79 in Athanasoglou et al., 2005.
2. Demircuc-Kunt, A. and H. Huizinga. (2000). Financial Structure and Bank Profitability. *World Bank Mimeo in Athanasoglou et al.*, 2005.
3. Craigwell, R., and Maxwell, C., (1986). Non-Interest Income and Financial Performance at Commercial Banks in the Caribbean. *Central Bank of Barbados Working Paper*.
4. De Young, R. and W. C. Hunter. 2003. "Deregulation, the Internet, and the Competitive Viability of Large Banks and Community Banks." In B. Guped. *The Future of Banking*. Westport, CT.
5. De Young, R., W. C. Hunter, and G. F. Udell. (2004). Whither the Community Bank? What We Know and What We Suspect. *Journal of Financial Services Research*, vol. 25, pp. 81-84.
6. De Young, R. and K. Roland. (2001). Product Mix and Earnings Volatility at Commercial Banks: Evidence from a Degree of Total Leverage Model. *Journal of Financial Intermediation*, vol. 10, pp. 54-84.
7. De Young, R. and T. Rice (2003). Noninterest Income and Financial Performance at U.S Commercial Banks. paper presented at the Western Economic Association Meetings, July.
8. Goddard, J., P. Molyneux and J. O. S. Wilson. (2004). The profitability of European banks: across-sectional and dynamic panel analysis. *Manchester School*, 72(3), 363-381.
9. Hawtrey, K. (2003). Banks' Non-interest Income: an International Study. *Macquarie University*, mimeo.
10. James W. Scott, José Carlos Arias (2011). Banking profitability determinants. *Business Intelligence Journal* - July, 2011 Vol.4 No.2, 209-230.
11. Lepetit, L., Nys, E., Rous, P., and Tarazi, A. (2008). Bank income structure and risk: An empirical analysis of European banks. *Journal of Banking and Finance*, 32, 1452-1467.
12. Molyneux, P. and J. Thornton. (1992). Determinants of European bank profitability: A note. *Journal of Banking and Finance*.
13. Roland, K. (1997). Profit persistence in large U.S. bank holding companies: An empirical investigation. Office of the Comptroller of the Currency, *Economics WorkingPaper*, WP 97-2.
14. Sherene A. Bailey-Tapper1 (2010) . Non-interest Income, Financial Performance and the Macroeconomy: Evidence on Jamaican Panel Data. *Financial Stability Department Bank of Jamaica*.
15. Short, B. K. (1979). The relation between commercial bank profit rates and banking concentration in Canada, Western Europe and Japan. *Journal of Banking and Finance* 3, 209-219.
16. Stiroh, K., (2004). Diversification in banking: Is non-interest income the answer *Journal of Money, Credit and Banking*, 36, 853-882.
17. Stiroh, Kevin J. (2004) "Do Community Banks Benefit from Diversification?" *Journal of Financial Services Research*, 25, no. 2-3, 135-160.